

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

M.S.D.0

## **NỘI DUNG**

	Trang
<b>Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc</b>	2 – 4
<b>Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	5 – 6
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán:</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 35

## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa. Địa chỉ: QL1A, Xã Hoằng Phú, Huyện Hoằng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng. Địa chỉ: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, không có sự kiện nào quan trọng hoặc có ảnh hưởng đáng kể đến hoạt động kinh doanh của Công ty đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Ninh	Chủ tịch HĐQT	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Bùi Văn Thụy	Chủ tịch HĐQT	Miễn nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Bùi Văn Thụy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26/04/2021
Ông Phạm Thanh Hải	Thành viên	
Ông Nguyễn Hữu Dương	Thành viên	
Ông Hồ Đình Tùng	Thành viên	
Ông Vũ Văn Minh	Thành viên	

**Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:**

Ông Hồ Đình Tùng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Phạm Thanh Hải	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01/11/2021
Ông Chu Văn Lý	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Văn Nhật	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Phạm Việt Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trịnh Thế Hương	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Hữu Dương	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Trần Thị Thanh	Kế toán trưởng	

**Ban Kiểm Soát**

Bà Trương Thị Mai	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thùy Linh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Hiền	Thành viên

**KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP là đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban chứng khoán Nhà nước.

**CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, phù hợp với chuẩn mực,

chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

**TM. Ban Tổng Giám Đốc**



**Hồ Đình Tùng**



**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**  
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số: 41 /BCKT-TC

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021*

*của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt*

**Kính gửi:** Quý Cổ đông  
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt

Chúng tôi Công ty TNHH Kiểm toán TTP, đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt được lập ngày 11 tháng 01 năm 2022 và được trình bày từ trang 11 đến trang 35 bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

**Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

## Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty cổ phần tập đoàn Sơn Đại Việt, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP**



**Trần Thị Hạnh**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 0726 – 2018 – 133 – 1

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

**Kiểm toán viên**

**Phạm Thị Tuyên**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
Kiểm toán số: 1474 – 2021 – 133 – 1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>338.067.478.396</b>	<b>346.185.249.560</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>3</b>	<b>20.741.605.403</b>	<b>3.474.204.403</b>
1. Tiền	111		5.381.605.403	3.474.204.403
2. Các khoản tương đương tiền	112		15.360.000.000	-
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>6.300.000.000</b>	<b>8.200.000.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4	6.300.000.000	8.200.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>224.806.261.438</b>	<b>277.774.436.230</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	76.838.139.370	89.711.004.795
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	32.089.624.039	179.541.817.763
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		9.100.000.000	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	106.778.498.029	8.521.613.672
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>80.985.149.749</b>	<b>56.105.335.956</b>
1. Hàng tồn kho	141		80.985.149.749	56.105.335.956
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>5.234.461.806</b>	<b>631.272.971</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	10	39.982.671	164.640.545
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	5.194.479.135	466.632.426
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>180.828.341.307</b>	<b>49.874.426.122</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>154.152.695.281</b>	<b>39.218.414.828</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	83.338.650.875	29.807.780.382
- Nguyên giá	222		92.560.048.159	35.493.418.159
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(9.221.397.284)	(5.685.637.777)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	70.814.044.406	9.410.634.446
- Nguyên giá	228		71.541.500.000	9.601.500.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(727.455.594)	(190.865.554)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>17.110.000.000</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	4	17.110.000.000	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>9.565.646.026</b>	<b>10.656.011.294</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	297.596.510	358.178.498
2. Lợi thế thương mại	269		9.268.049.516	10.297.832.796
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>518.895.819.703</b>	<b>396.059.675.682</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021  
(Tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối năm	Số đầu năm
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>160.978.709.793</b>	<b>52.752.322.701</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>160.724.588.972</b>	<b>52.292.901.872</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	10.200.038.017	23.031.204.664
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	36.350.000	45.944.800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.642.300.293	1.390.133.916
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	20.247.255	27.769.923
5. Phải trả ngắn hạn khác	319		112.124.628.867	-
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	34.368.661.354	27.797.848.569
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		332.363.186	-
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>254.120.821</b>	<b>459.420.829</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.b	254.120.821	459.420.829
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>357.917.109.910</b>	<b>343.307.352.981</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>19</b>	<b>357.917.109.910</b>	<b>343.307.352.981</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		280.000.000.000	280.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		280.000.000.000	280.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(30.000.000)	(30.000.000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		166.181.593	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25.794.159.801	12.858.053.027
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.852.039.686	4.548.973.372
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.942.120.115	8.309.079.655
5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		51.986.768.516	50.479.299.954
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>518.895.819.703</b>	<b>396.059.675.682</b>

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc

Hồ Đình Tùng

**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	344.892.643.345	130.285.141.116
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		344.892.643.345	130.285.141.116
4. Giá vốn hàng bán	11	21	313.163.842.309	115.727.882.255
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		31.728.801.036	14.557.258.861
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	1.655.590.941	964.918.774
7. Chi phí tài chính	22	23	1.853.049.150	1.882.914.881
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.848.741.262	1.746.251.233
8. Chi phí bán hàng	24		4.546.824.922	3.299.338.638
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	25	7.815.841.019	3.956.667.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		19.168.676.886	6.383.256.587
11. Thu nhập khác	31	26	317.030.120	2.871.347.042
12. Chi phí khác	32	27	513.201.659	16.111.733
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(196.171.539)	2.855.235.309
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		18.972.505.347	9.238.491.896
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	4.030.385.232	929.412.241
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		14.942.120.115	8.309.079.655
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ			13.434.651.553	8.309.079.655
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát			1.507.468.562	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	480	2.044

Người lập biểu

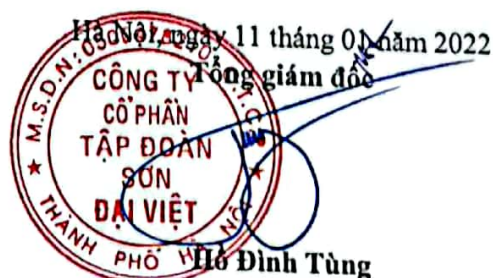


Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Phương pháp gián tiếp  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	18.972.505.347	9.238.491.896
2. Điều chỉnh cho các khoản		6.584.510.917	(635.225.496)
- Khấu hao tài sản cố định	02	5.102.132.827	1.165.231.655
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(366.363.172)	(3.546.708.384)
- Chi phí lãi vay	06	1.848.741.262	1.746.251.233
3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	25.557.016.264	8.603.266.400
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	110.457.139.097	(29.775.663.819)
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(24.879.813.793)	(15.736.703.732)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(12.840.761.447)	(1.797.153.426)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	185.239.862	255.157.223
- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.856.263.930)	(1.742.942.609)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(1.778.218.855)	(331.883.918)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	112.124.628.867	-
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(102.140.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	104.828.966.065	(40.525.923.881)
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(70.006.630.000)	(9.546.045.455)
3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(14.400.000.000)	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	7.200.000.000	6.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(17.110.000.000)	(197.319.004.884)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	389.552.158	1.031.642.251
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(93.927.077.842)	(199.833.408.088)
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	239.970.000.000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	80.806.412.678	75.030.528.950
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(74.440.899.901)	(72.544.635.283)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	6.365.512.777	242.455.893.667
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	17.267.401.000	2.096.561.698
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	3.474.204.403	1.377.642.705
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	20.741.605.403	3.474.204.403

Người lập biểu

*Nguyễn Thu Ngân*

Nguyễn Thu Ngân

Kế toán trưởng

*Trần Thị Thanh*

Trần Thị Thanh



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập Đoàn Sơn Đại Việt (được đổi tên từ Công ty cổ phần Đầu tư Bất Động Sản Đại Việt) được thành lập và hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0500478210 đăng ký lần đầu ngày 27 tháng 02 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 03 tháng 02 năm 2021.

Trụ sở chính: Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty: 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn./).

Vốn thực góp tại thời điểm ngày 31/12/2021 là 280.000.000.000 đồng (Hai trăm tám mươi tỷ đồng chẵn). Tương đương với 28.000.000 cổ phần.

Mệnh giá cổ phần là 10.000 đ/cp.

Công ty có các Chi nhánh, địa điểm kinh doanh như sau:

- Địa điểm kinh doanh Thanh Hóa tại: QL1A, Xã Hoàng Phú, Huyện Hoàng Hóa, Tỉnh Thanh Hóa
- Chi nhánh Hải Phòng tại: Xóm 5, Xã Đông Sơn, Huyện Thủy Nguyên, Thành Phố Hải Phòng.

Số nhân viên công ty tại ngày 31/12/2021 là: 23 nhân viên

Các công ty thành viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

<u>Tên Công ty</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>	<u>Địa chỉ</u>
Công ty CP Tập đoàn Hưng Đại Nam	81,82%	Tòa nhà Đại Việt, Km14, QL6, P. Phú Lâm, Q. Hà Đông, Tp. Hà Nội
Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ	84,62%	Số 43, ngõ 128C Đại La, P. Đồng Tâm, Q. Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
Công ty TNHH My.Dream	84,62%	Dốc 79, thôn Bến Lường, Xã Minh Sơn, Huyện Hữu Lũng, Tỉnh Lạng Sơn, Việt Nam

Ngành nghề hoạt động kinh doanh chính của công ty gồm:

- Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít;  
Chi tiết: Sản xuất sơn xây dựng; Sản xuất bột bả matist, véc ni và các chất sơn quét tương tự;
- Bán buôn vật liệu.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

#### 2.2. Kỳ kế toán năm, đơn vị tiền tệ

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

### 2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

#### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

#### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

### 2.4. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

#### (i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

#### (ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

#### (iv) Công ty liên kết

Công ty liên kết là những công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Công ty mẹ được hưởng trong thu nhập và chi phí của công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Công ty mẹ, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể đối với các công ty này.

Khi phần lỗ của công ty liên kết mà Công ty mẹ phải chia sẻ vượt quá lợi ích của công ty mẹ trong công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao

gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Công ty mẹ có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho công ty liên kết.

## 2.5. Công cụ tài chính

### Ghi nhận ban đầu

#### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

#### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

### Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

## 2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

### Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

### Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

## 2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

## 2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc:	05 - 50 năm
Máy móc thiết bị:	03 - 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn:	06 - 10 năm
Phần mềm máy tính:	03 năm

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được ghi nhận trên cơ sở khoản chi phí đầu tư để có được quyền sử dụng đất hợp pháp và các chi phí liên quan đến việc đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng (nếu có) và lệ phí trước bạ.

Khấu hao TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được phân bổ theo thời gian sử dụng đất: từ 35 – 40 năm.

## 2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.



Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

### 2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang. Tỷ lệ vốn hoá chi phí lãi vay trong kỳ là: 0%.

### 2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

### 2.17. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái

phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao

dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

## 2.18. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

## 2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

### **2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

### **2.22. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	<b>Số cuối năm</b>	<b>Số đầu năm</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Tiền mặt tại quỹ	3.673.335.567	2.910.297.556
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	1.708.269.836	563.906.847
Các khoản tương đương tiền (*)	15.360.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>20.741.605.403</b>	<b>3.474.204.403</b>

(\*) Khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng có giá trị 15.360.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư phát triển Việt Nam với lãi suất 3,2%/năm. Tại ngày 31/12/2021 khoản tiền gửi này đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	<b>Số cuối năm</b>		<b>Số đầu năm</b>	
	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>	<b>Giá gốc</b>	<b>Dự phòng</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>	<b>VND</b>
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	6.300.000.000	-	8.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>6.300.000.000</b>	<b>-</b>	<b>8.200.000.000</b>	<b>-</b>

(\*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam với lãi suất từ 3,7 - 5,5%/năm. Tại ngày 31/12/2021, tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng.

**4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp)**

**b. Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết**

	Số cuối năm			Số đầu năm			Đơn vị tính: VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	17.110.000.000	-	-	-	-	-	
Đầu tư vào công ty cổ phần tập đoàn DVH	17.110.000.000	-	(*)	-	-	(*)	

(\*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về đầu tư vào công ty liên kết của công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Đầu tư vào công ty cổ phần tập đoàn DVH	Số 8 ngõ 3, đường Thanh Lâm, Phường Phú Lâm, Quận Hà Đông, TP. Hà Nội, Việt Nam	42,78%	Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

**5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Quốc tế Hưng Đại Việt	1.417.786.552		9.997.497.638	
- Công ty CP Sản xuất Sơn Miền Bắc	10.091.895.792		1.226.131.747	
- Công ty CP Nam Việt Group	11.801.477.859		13.356.546.865	
- Công ty cổ phần Đại Nam - Thái Bình	7.302.883.963		4.187.279.633	
- Công ty CP TNG Power	4.452.796.359		6.900.912.474	
- Công ty CP tập đoàn DVH	4.301.774.352		11.826.827.324	
- Công ty CP công nghệ quốc tế Đại Việt	5.731.939.550		-	
- Công ty cổ phần Viettin Group	11.646.899.662		10.990.406.849	
- Công ty cổ phần tập đoàn Sendai	6.575.773.458		7.588.030.113	
- Các đối tượng khác	13.514.911.823		23.637.372.152	
<b>Cộng</b>	<b>76.838.139.370</b>		<b>89.711.004.795</b>	
<b>Số dư các bên liên quan (Chi tiết tại TM số 35)</b>	<b>4.301.774.352</b>		<b>11.826.827.324</b>	

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
<b>Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Fatin Quốc tế	193.484.791		19.687.675.000	
- Công ty CP tập đoàn Sendai	-		14.998.388.591	
- Công ty CP Công nghệ Quốc tế Đại Việt	68.000.000		6.405.000.000	
- Công ty CP Đầu tư dầu khí Đại Việt	9.155.690.675		5.125.841.490	
- Ông Bùi Đức Duy (*)	255.129.850		76.100.000.000	
- Ông Mai Danh Huy (**)	12.650.000.000		49.000.000.000	
- Công ty cổ phần sản xuất Sơn Miền Bắc	2.784.204.852		-	
- Công ty cổ phần Đại Nam - Thái Bình	5.715.239.607		3.069.610.000	
- Các đối tượng khác	1.267.874.264		5.155.302.682	
<b>Cộng</b>	<b>32.089.624.039</b>		<b>179.541.817.763</b>	

(\*) Đặt cọc theo 06 hợp đồng chuyển nhượng bất động sản ngày 07/12/2020 tương ứng với các thửa đất số 68,159,170,200,201,203 tại thôn Văn Miêu, xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn. Các hợp đồng được thông qua nghị quyết HĐQT số 0211/2020/NQ-HĐN ngày 02/11/2020.

(\*\*) Khoản đặt cọc theo Hợp đồng đặt cọc mua đất số 02.2021/HĐCĐC ngày 02/12/2021 mua thửa đất số 220 tại Thôn Văn Miêu, xã Minh Sơn, huyện Hữu Lũng, tỉnh Lạng Sơn.

**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY**

	Đơn vị tính: VND			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Trần Thị Thanh (*)	1.000.000.000	-	-	-
Vũ Thị Hồng Lụa (*)	1.000.000.000	-	-	-
Vũ Thanh Kiên (*)	500.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Gấm (*)	1.600.000.000	-	-	-
Trần Thị Yến (*)	3.000.000.000	-	-	-
Nguyễn Thị Thu Phương (*)	2.000.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>9.100.000.000</b>	-	-	-
<b>Số dư các bên liên quan</b>	<b>1.000.000.000</b>	-	-	-
(Chi tiết TM số 35)				

(\*) Khoản hỗ trợ cán bộ nhân viên của công ty mua nhà và mua xe kỳ hạn 1-12 tháng với lãi suất tối đa 6,1%.

**8. PHẢI THU KHÁC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>				
Bảo hiểm xã hội	1.161.536	-	4.893.672	-
Tạm ứng	-	-	8.450.000	-
Phải thu khác ngắn hạn	106.777.336.493	-	8.508.270.000	-
<i>Phải thu lãi tiền gửi</i>	<i>77.336.493</i>	-	<i>100.525.479</i>	-
<i>Hỗ trợ nhà phân phối (*)</i>	<i>4.560.000.000</i>	-	<i>8.000.000.000</i>	-
<i>Phải thu về mua cổ phần Công ty CP Hưng Đại Việt (**)</i>	<i>102.140.000.000</i>	-	-	-
<i>Phải thu khác</i>	-	-	<i>407.744.521</i>	-
<b>Cộng</b>	<b>106.778.498.029</b>	<b>-</b>	<b>8.521.613.672</b>	<b>-</b>

(\*) Khoản công ty hỗ trợ để phát triển hệ thống Nhà Phân phối (do Bà Nguyễn Thị Tính làm đại diện) theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 05/NQ-HĐN ngày 15/5/2020 và Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông ngày 20/5/2021 v/v thay đổi thời gian kết thúc hỗ trợ hệ thống nhà phân phối.

(\*\*) Khoản tiền Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam đã chuyển cho các cá nhân theo các Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần để mua lại số cổ phần Công ty Cổ phần Hưng Đại Việt theo hợp đồng số 01-02-03/CP/2021/HĐCP-HDV ngày 06/12/2021 giữa Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam và các cá nhân đang sở hữu cổ phần của Công ty cổ phần Hưng Đại Việt. Tổng số tiền Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam phải thanh toán để sở hữu 14.000.000 cổ phần của Công ty cổ phần Hưng Đại Việt là 140.000.000.000 VND. Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam đã chuyển 102.140.000.000 VND còn thiếu so với vốn cam kết là 37.860.000.000 VND. Vì vậy, các thủ tục pháp lý liên quan đến việc chuyển nhượng này chưa được hoàn thiện. Chi tiết:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ông Trần Đăng Liêm	84.000.000.000	-
Bà Trần Thị Hà	18.140.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>102.140.000.000</b>	<b>-</b>

**9. HÀNG TỒN KHO**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	77.206.408.202	-	53.785.771.449	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	46.230.633	-
Thành phẩm	43.073.011	-	839.433.874	-
Hàng hoá	3.735.668.536	-	1.433.900.000	-
<b>Cộng</b>	<b>80.985.149.749</b>	<b>-</b>	<b>56.105.335.956</b>	<b>-</b>

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

**10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
<b>a. Ngắn hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	34.425.171	153.307.213
- Chi phí khác chờ phân bổ	5.557.500	11.333.332
<b>Cộng</b>	<b>39.982.671</b>	<b>164.640.545</b>
<b>b. Dài hạn</b>		
- Công cụ dụng cụ	170.835.985	5.924.062
- Chi phí dài hạn khác chờ phân bổ	126.760.525	352.254.436
<b>Cộng</b>	<b>297.596.510</b>	<b>358.178.498</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT**  
 Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
<b>Nguyên giá</b>					<b>Tổng cộng</b>
Số đầu năm	20.519.874.565	10.335.194.866	4.532.728.728	105.620.000	35.493.418.159
Mua trong năm	41.001.600.000	16.065.030.000			57.066.630.000
Đầu tư hoàn thành					
Phân loại lại		(155.000.000)		155.000.000	
Góp vốn bằng tài sản					
Thanh lý, nhượng bán					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>61.521.474.565</b>	<b>26.245.224.866</b>	<b>4.532.728.728</b>	<b>260.620.000</b>	<b>92.560.048.159</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>					
Số đầu năm	303.332.391	2.987.360.044	2.334.945.342	60.000.000	5.685.637.777
Khấu hao trong kỳ	1.662.397.844	1.242.547.835	599.546.976	31.266.852	3.535.759.507
Tăng khác					
Phân loại lại		(73.809.529)		73.809.529	
Góp vốn bằng tài sản					
Thanh lý nhượng bán					
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>1.965.730.235</b>	<b>4.156.098.350</b>	<b>2.934.492.318</b>	<b>165.076.381</b>	<b>9.221.397.284</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	20.216.542.174	7.347.834.822	2.197.783.386	45.620.000	29.807.780.382
Tại ngày cuối kỳ	59.555.744.330	22.089.126.516	1.598.236.410	95.543.619	83.338.650.875

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 880.035.433 VND  
 Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021: 305.285.000 VND



**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH**

<b>Khoản mục</b>	<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Phần mềm</b>	<b>Tài sản vô hình khác</b>	<b>Đơn vị tính: VND</b>
<b>Nguyên giá</b>				<b>Tổng cộng</b>
Số đầu năm	9.271.500.000	330.000.000		9.601.500.000
Mua trong kỳ	62.000.000.000	-		62.000.000.000
Tăng do góp vốn				-
Đầu tư XDCB hoàn thành				-
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm trong kỳ		(60.000.000)		(60.000.000)
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>71.271.500.000</b>	<b>270.000.000</b>		<b>71.541.500.000</b>
<b>Giá trị hao mòn</b>				
Số đầu năm	34.808.206	156.057.348		190.865.554
Khấu hao trong kỳ	447.059.578	89.530.462		536.590.040
Tăng khác				-
Thanh lý, nhượng bán				-
Giảm khác				-
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>481.867.784</b>	<b>245.587.810</b>		<b>727.455.594</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày đầu năm	9.236.691.794	173.942.652		9.410.634.446
<b>Tại ngày cuối kỳ</b>	<b>70.789.632.216</b>	<b>24.412.190</b>		<b>70.814.044.406</b>

Giá trị còn lại tại ngày 31/12/2021 của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND  
 Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 31/12/2021: 131.000.000 VND

**13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	Đơn vị tính: VND			
<b>Ngắn hạn</b>				
- Kamsons Polymers PVT.Ltd	-	-	5.032.387.200	5.032.387.200
- Công ty cổ phần đầu tư dầu khí Đại Việt	3.668.584.350	3.668.584.350	642.113.941	642.113.941
- Công ty cổ phần quốc tế Sao phương Nam	1.104.378.000	1.104.378.000	-	-
- Công ty cổ phần Candy Quốc tế	2.514.360.200	2.514.360.200	2.542.970.925	2.542.970.925
- Công ty TNHH Liên doanh Axaltic Việt Nam	-	-	7.655.032.000	7.655.032.000
- Các đối tượng khác	2.912.715.467	2.912.715.467	7.158.700.598	7.158.700.598
<b>Cộng</b>	<b>10.200.038.017</b>	<b>10.200.038.017</b>	<b>23.031.204.664</b>	<b>23.031.204.664</b>

**14. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
<b>a. Ngắn hạn</b>				
- Công ty CP Quốc tế Sao Phương Nam	-	-	-	12.410.859
- Bùi Đình Hưng	12.350.000	12.350.000	2.005.286	2.005.286
- Các đối tượng khác	24.000.000	24.000.000	31.528.655	31.528.655
<b>Cộng</b>	<b>36.350.000</b>	<b>36.350.000</b>	<b>45.944.800</b>	<b>45.944.800</b>

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
<b>Chi phí phải trả ngắn hạn</b>				
- Lãi vay	20.247.255	20.247.255	27.769.923	27.769.923
<b>Cộng</b>	<b>20.247.255</b>	<b>20.247.255</b>	<b>27.769.923</b>	<b>27.769.923</b>

**16. PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Đơn vị tính: VND			
<b>Ngắn hạn</b>				
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	112.124.628.867	112.124.628.867	-	-
<b>Cộng</b>	<b>112.124.628.867</b>	<b>112.124.628.867</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>(*) Chi tiết:</b>				
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
<b>Phải trả khác</b>	<b>112.124.628.867</b>	<b>112.124.628.867</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Nguyễn Thị Lan (**)	16.440.980.241	16.440.980.241	-	-
Lê Xuân Anh (**)	23.302.479.026	23.302.479.026	-	-
Bùi Thị Sen (**)	30.914.794.750	30.914.794.750	-	-
Đình Quang Trung (**)	11.696.139.000	11.696.139.000	-	-
Hà Văn Dũng (***)	2.099.307.000	2.099.307.000	-	-
Bùi Thị Sen (***)	25.721.572.350	25.721.572.350	-	-
Nguyễn Thị Gấm (***)	1.949.356.500	1.949.356.500	-	-
<b>Cộng</b>	<b>112.124.628.867</b>	<b>112.124.628.867</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

(\*\*) Khoản nhận tiền góp vốn của cổ đông vào Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 06.1/2021/HĐN/BBH-ĐHĐCĐ ngày 6/12/2021 thời gian góp vốn từ ngày 07/12/2021 đến hết ngày 31/01/2022, chưa kết thúc đợt tăng vốn.

(\*\*\*) Khoản nhận tiền góp vốn của cổ đông vào Công ty cổ phần tập đoàn dầu khí quốc tế Việt Mỹ theo Nghị quyết của ĐHĐCĐ Công ty CP Dầu khí Quốc tế Việt Mỹ số 03/VMBB - ĐHĐCĐ ngày 17/12/2021 thời gian góp vốn từ 17/12/2021 đến hết ngày 31/01/2022, chưa kết thúc đợt tăng vốn.

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Đơn vị tính: VND
	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	năm	
- Thuế giá trị gia tăng	-	-	1.201.391.620	1.201.391.620	1.201.391.620	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế Xuất nhập khẩu	-	-	70.973.547	70.973.547	70.973.547	-	-	-	-
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.390.133.916	4.030.385.232	1.778.218.855	1.778.218.855	-	-	3.642.300.293	-
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	-	-	8.000.000	8.000.000	8.000.000	-	-	-	-
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	-	11.606.290	11.606.290	11.606.290	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	-	<b>1.390.133.916</b>	<b>5.322.356.689</b>	<b>3.070.190.312</b>	<b>3.070.190.312</b>	-	-	<b>3.642.300.293</b>	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SON ĐẠI VIỆT**  
Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Trong kỳ		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a. Vay ngắn hạn</b>	27.797.848.569	27.797.848.569	80.806.412.678	74.235.599.893	34.368.661.354	34.368.661.354
- Vay ngân hàng	27.694.048.569	27.694.048.569	80.651.862.674	74.131.799.893	34.214.111.350	34.214.111.350
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc (1)	27.694.048.569	27.694.048.569	80.351.862.674	73.831.799.893	34.214.111.350	34.214.111.350
- Vay cá nhân	-	-	300.000.000	300.000.000	-	-
- Nợ dài hạn đến hạn trả	103.800.000	103.800.000	154.550.004	103.800.000	154.550.004	154.550.004
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai (2)	103.800.000	103.800.000	103.800.000	103.800.000	103.800.000	103.800.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	-	-	50.750.004	-	50.750.004	50.750.004
<b>b. Vay dài hạn</b>	459.420.829	459.420.829	-	205.300.008	254.120.821	254.120.821
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai (2)	311.400.000	311.400.000	-	103.800.000	207.600.000	207.600.000
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Tây Hà Nội (3)	148.020.829	148.020.829	-	101.500.008	46.520.821	46.520.821
<b>Cộng</b>	<b>28.257.269.398</b>	<b>28.257.269.398</b>	<b>80.806.412.678</b>	<b>74.440.899.901</b>	<b>34.622.782.175</b>	<b>34.622.782.175</b>

**(1) Vay ngắn hạn ngân hàng TMCP đầu tư và Phát triển Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2021/7608464/HDTĐ ngày 26/04/2021**

- Hạn mức cấp tín dụng: 35.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi

- Mục đích sử dụng: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh thanh toán, mở L/C

- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng

- Thời hạn cho vay: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

- Lãi suất: Được xác định theo từng hợp đồng cụ thể

- Biện pháp đảm bảo:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng số tiền 15.360.000.000 VND; kỳ hạn 6 tháng số tiền: 1.300.000.000 VND; kỳ hạn 12 tháng số tiền: 5.000.000.000 VND của Công ty CP Son Đại Việt tại Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam.

+ Tài sản bồi bên thứ 3 được thế chấp tại NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc theo các hợp đồng thế chấp số 01/2018/7608464/HĐĐĐ ngày 18/04/2018 và Hợp đồng thế chấp số 02/2018/7608464/HĐĐĐ ngày 18/04/2018.

- Số dư tại ngày 31/12/2021 là: 32.214.111.350 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT**

Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**(2) Vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Hoàng Mai theo Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 559/2019/GNN/HIMI/01 ngày 18 tháng 12 năm 2019**

- Số tiền vay: 519.000.000 VND ( trong đó 510.000.000 VND mua ô tô và 9.000.000 VND mua bảo hiểm an tâm tín dụng)
- Mục đích vay: Mua xe ô tô và bảo hiểm an tâm tín dụng
- Thời hạn vay: 60 tháng
- Lãi suất cho vay: lãi suất năm đầu tiên là 9,25%/năm, lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng
- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản được hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Mazda 3.15G biển kiểm soát: 30G -120.31
- Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là: 311.400.000 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 là: 103.800.000 VND.

**(3) Hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong- CN Tây Hà Nội theo Hợp đồng cho vay kiêm thế chấp xe ô tô số 774/2019/HDTD/HDG/01 ngày 22 tháng 11 năm 2019**

- Số tiền vay: 203.000.000 VND ( trong đó 200.000.000 VND mua ô tô và 3.000.000 VND mua bảo hiểm an tâm tín dụng)
- Mục đích vay: Mua xe ô tô và bảo hiểm an tâm tín dụng
- Thời hạn vay: 48 tháng
- Lãi suất cho vay: Lãi suất điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng
- Đảm bảo khoản vay: Khoản vay được đảm bảo bởi tài sản được hình thành từ khoản vay: Xe ô tô Suzuki biển kiểm soát: 29D-527.26
- Số dư tại thời điểm 31/12/2021 là: 97.270.825 VND. Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả năm 2022 là: 50.750.004 VND.

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SƠN ĐẠI VIỆT**  
 Thanh Lâm, P.Phú Lâm, Q.Hà Đông, Hà Nội

Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất  
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Đơn vị tính: VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	40.000.000.000			4.548.973.372		44.548.973.372
- Tăng vốn trong năm trước	240.000.000.000			-		240.000.000.000
- Lãi (lỗ) trong năm trước				8.309.079.655	50.479.299.954	58.788.379.609
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ						-
- Giảm khác		(30.000.000)				(30.000.000)
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>-</b>	<b>12.858.053.027</b>	<b>50.479.299.954</b>	<b>343.307.352.981</b>
<b>Số dư đầu năm nay</b>	280.000.000.000	(30.000.000)		12.858.053.027	50.479.299.954	343.307.352.981
- Tăng vốn trong kỳ này						-
- Lãi (lỗ) trong kỳ này				13.434.651.553	1.507.468.562	14.942.120.115
- Tăng khác						-
- Trích lập các quỹ			166.181.593	(498.544.779)		(332.363.186)
- Giảm khác						-
- Cổ tức						-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>(30.000.000)</b>	<b>166.181.593</b>	<b>25.794.159.801</b>	<b>51.986.768.516</b>	<b>357.917.109.910</b>

**b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	Số cuối năm	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
- Ông Bùi Văn Thụy	92.478.450.000	33%	92.478.450.000	33%
- Các cổ đông khác	187.521.550.000	67%	187.521.550.000	67%
<b>Cộng</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>280.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	280.000.000.000	280.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	280.000.000.000	280.000.000.000

**d. Cổ phiếu**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	28.000.000	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.000.000	28.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	28.000.000	28.000.000

\* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

**20. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa	299.177.574.602	91.612.756.116
- Doanh thu bán thành phẩm	45.715.068.743	38.672.385.000
<b>Cộng</b>	<b>344.892.643.345</b>	<b>130.285.141.116</b>

**21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Giá vốn bán hàng hóa	280.342.262.075	86.709.088.793
- Giá vốn bán thành phẩm	32.821.580.234	29.018.793.462
<b>Cộng</b>	<b>313.163.842.309</b>	<b>115.727.882.255</b>

**22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	366.363.172	931.116.772
- Lãi chênh lệch tỷ giá	53.579.040	33.802.002
- Lãi khác	1.235.648.729	
<b>Cộng</b>	<b>1.655.590.941</b>	<b>964.918.774</b>

**23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	1.848.741.262	1.746.251.233
- Chênh lệch tỷ giá	4.307.888	136.663.648
<b>Cộng</b>	<b>1.853.049.150</b>	<b>1.882.914.881</b>

**24. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	132.176.736	174.090.404
- Chi phí nhân công	3.463.879.300	2.995.067.797
- Chi phí khấu hao	606.344.907	98.333.328
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	101.437.209	31.847.109
- Chi phí khác bằng tiền	242.986.770	-
<b>Cộng</b>	<b>4.546.824.922</b>	<b>3.299.338.638</b>

**25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	44.985.487	143.953.281
- Chi phí nhân công	2.827.188.936	1.954.927.126
- Chi phí khấu hao	2.815.591.913	213.435.118
- Thuế, phí, lệ phí	11.500.000	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.265.603.024	495.281.269
- Chi phí khác bằng tiền	850.971.659	1.144.070.735
<b>Cộng</b>	<b>7.815.841.019</b>	<b>3.956.667.529</b>

**26. THU NHẬP KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi phát sinh do hợp nhất	-	2.615.591.612
- Thu vi phạm hợp đồng	300.000.000	-
- Thu nhập khác	17.030.120	255.755.430
<b>Cộng</b>	<b>317.030.120</b>	<b>2.871.347.042</b>

**27. CHI PHÍ KHÁC**

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí khác	513.201.659	16.111.733
<b>Cộng</b>	<b>513.201.659</b>	<b>16.111.733</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.030.385.232</b>	<b>929.412.241</b>
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay		
<b>Thuế TNDN phải nộp</b>	<b>4.030.385.232</b>	<b>929.412.241</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	13.434.651.553	8.309.079.655
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	13.434.651.553	8.309.079.655
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	28.000.000	4.065.753
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	480	2.044



### 30. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	27.360.849.696	26.283.660.585
- Chi phí nhân công	8.971.568.743	7.006.543.637
- Chi phí khấu hao	5.102.132.827	1.165.231.655
- Thuế, phí, lệ phí	114.937.209	5.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.845.244.854	603.021.269
- Chi phí khác bằng tiền	993.146.794	1.144.070.735
<b>Cộng</b>	<b>44.387.880.123</b>	<b>36.207.527.881</b>

### 31. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.741.605.403		3.474.204.403	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.616.637.399	-	98.232.618.467	-
Các khoản cho vay	9.100.000.000		-	
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000	-	8.200.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>219.758.242.802</b>	<b>-</b>	<b>109.906.822.870</b>	<b>-</b>

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ		34.622.782.175		28.257.269.398
Phải trả người bán, phải trả khác		122.324.666.884		23.031.204.664
Chi phí phải trả		20.247.255		27.769.923
<b>Cộng</b>		<b>156.967.696.314</b>		<b>51.316.243.985</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

#### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

#### Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

#### Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối kỳ</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	20.741.605.403			20.741.605.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	183.616.637.399	-		183.616.637.399
Các khoản cho vay	9.100.000.000	-		9.100.000.000
Đầu tư ngắn hạn	6.300.000.000			6.300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>219.758.242.802</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>219.758.242.802</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	3.474.204.403			3.474.204.403
Phải thu khách hàng, phải thu khác	98.232.618.467	-		98.232.618.467
Đầu tư ngắn hạn	8.200.000.000			8.200.000.000
<b>Cộng</b>	<b>109.906.822.870</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>109.906.822.870</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
<b>Số cuối năm</b>				
Vay và nợ	34.368.661.354	254.120.821		34.622.782.175
Phải trả người bán, phải trả khác	122.324.666.884	-		122.324.666.884
Chi phí phải trả	20.247.255	-		20.247.255
<b>Cộng</b>	<b>156.713.575.493</b>	<b>254.120.821</b>	<b>-</b>	<b>156.967.696.314</b>
<b>Số đầu năm</b>				
Vay và nợ	27.797.848.569	459.420.829		28.257.269.398
Phải trả người bán, phải trả khác	23.031.204.664	-		23.031.204.664
Chi phí phải trả	27.769.923	-		27.769.923
<b>Cộng</b>	<b>50.856.823.156</b>	<b>459.420.829</b>	<b>-</b>	<b>51.316.243.985</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

### 32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

Trong năm, Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam (Công ty con) thực hiện ký hợp đồng mua cổ phần của công ty Hưng Đại Việt của 3 cá nhân với số tiền 140.000.000.000 VND tương ứng và 14.000.000 cổ phần. Đến thời điểm 31/12/2021 Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam đã thực hiện chuyển 102.140.000.000 VND cho các cá nhân này. Các cá nhân nêu trên chưa hoàn thành các thủ tục pháp lý chuyển nhượng cổ phần.

Trong năm 2021, căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 06.2/HĐN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 06/12/2021 và Biên bản họp ĐHĐCĐ số 06.1/2021/HĐN/BBH-ĐHĐCĐ ngày 06/12/2021, Công ty cổ phần tập đoàn Hưng Đại Nam (Công ty con) có thực hiện tăng vốn số tiền: 190.000.000.000 VND từ 110.000.000.000 VND thành 300.000.000.000 VND từ ngày 07/12/2021 đến hết ngày 31/01/2022. Tính đến thời điểm 31/12/2021 Công ty đã nhận vốn góp số tiền: 82.354.393.017 VND, tuy nhiên do chưa kết thúc đợt tăng vốn nên Công ty chưa ghi nhận khoản tăng vốn này.

Trong năm 2021, căn cứ theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 03/VMBB - ĐHĐCĐ ngày 17/12/2021, Công ty cổ phần dầu khí quốc tế Việt Mỹ (Công ty con) có thực hiện tăng vốn số tiền 130.000.000.000 VND từ 130.000.000.000 VND thành 260.000.000.000 VND từ ngày 17/12/2021 đến hết ngày 31/01/2022. Tính đến thời điểm 31/12/2021 Công ty đã nhận vốn góp số tiền: 29.770.235.850 VND, tuy nhiên do chưa kết thúc đợt tăng vốn nên Công ty chưa ghi nhận khoản tăng vốn này.

#### Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

Tại thời điểm 31/12/2021, Công ty có khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, tổng số tiền là: 21.660.000.000 VND đang được thế chấp, cầm cố cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

### 33. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

### 34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

#### Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động bán thành phẩm	Đơn vị tính: VND Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	299.177.574.602	45.715.068.743	344.892.643.345
Chi phí bộ phận	280.342.262.075	32.821.580.234	313.163.842.309
<b>Kết quả kinh doanh bộ phận</b>	<b>18.835.312.527</b>	<b>12.893.488.509</b>	<b>31.728.801.036</b>
<b>Các chi phí không phân bổ theo bộ phận</b>			<b>12.362.665.941</b>
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.366.135.095
Doanh thu hoạt động tài chính			1.655.590.941
Chi phí tài chính			1.853.049.150
Thu nhập khác			317.030.120
Chi phí khác			513.201.659
Thuế TNDN hiện hành			4.030.385.232
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>			<b>14.942.120.115</b>

### 35. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN

#### a. Thông tin các bên liên quan

##### Bên liên quan

Công ty cổ phần tập đoàn DVH  
Bà Trần Thị Thanh

##### Mối quan hệ

Công ty liên kết  
Kế toán trưởng công ty

**b. Giao dịch phát sinh trong năm:**

	Năm nay VND	Năm trước VND
<b>Công ty cổ phần tập đoàn DVH</b>		
Bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	35.052.947.028	7.127.816.304
Thu tiền bán hàng và cung cấp dịch vụ	42.578.000.000	14.060.878.148
Đầu tư góp vốn	17.110.000.000	
<b>Bà Trần Thị Thanh</b>		
Cho vay	1.000.000.000	

Cá nhân là người có liên quan đến ông Bùi Văn Thụy - Chủ tịch HĐQT (đến ngày 26/04/2021 hiện đang là thành viên Hội đồng quản trị) công ty đã ký các hợp đồng thế chấp tài sản thuộc sở hữu nhằm thực hiện nghĩa vụ của bên thứ ba với NH Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Vạn Phúc để đảm bảo cho các khoản vay theo hợp đồng tín dụng của Công ty CP tập đoàn Sơn Đại Việt.

**c. Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
<b>Phải thu khách hàng</b>		
Công ty cổ phần tập đoàn DVH	4.301.774.352	11.826.827.324
<b>Cho vay</b>		
Bà Trần Thị Thanh	1.000.000.000	-

**d. Thu nhập HĐQT và ban Tổng giám đốc trong năm:**

Họ và tên	Chức vụ	Số tiền
- Phạm Thanh Hải	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc đến ngày 01/11/2021	227.723.077
- Hồ Đình Tùng	Thành viên HĐQT, kiêm Tổng Giám đốc từ ngày 01/01/2021	186.330.900
- Nguyễn Hữu Dương	TV HĐQT, kiêm Phó Tổng giám đốc	122.871.538
- Vũ Văn Minh	Thành viên HĐQT	241.530.900

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

**36. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Người lập biểu



Nguyễn Thu Ngân

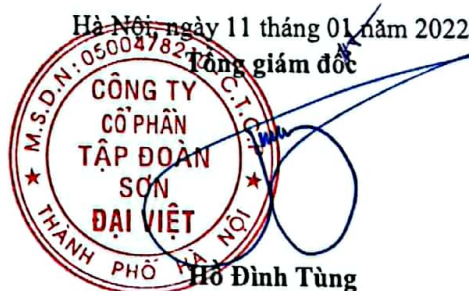
Kế toán trưởng



Trần Thị Thanh

Hà Nội, ngày 11 tháng 01 năm 2022

Tổng giám đốc



Hồ Đình Tùng